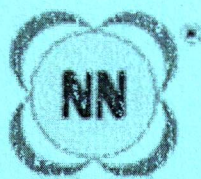


CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP -DV - TM NGỌC NGHĨA

**Tầng L9, Tòa Nhà Vietcombank Tower,
05 Công Trường Mê Linh, Quận 1, TP.HCM**

MST: 0301427028

-----o0o-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2016

ĐVT: đồng

1 Mã số	2	3 Thuyết minh	5 Số cuối tháng	6 Số đầu tháng
TÀI SẢN				
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,302,316,092,365	981,628,774,968
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		38,146,608,262	31,666,523,760
111	Tiền		38,146,608,262	31,666,523,760
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		148,032,861,111	110,000,000,000
121	Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		148,032,861,111	110,000,000,000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1,009,871,073,891	741,167,552,893
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng		209,216,016,137	100,833,475,014
131132	VNP		561,737,000	553,157,000
131197	IPC		100,066,623,107	49,788,675,037
131424	NNI		31,834,880	31,834,880
131200	HPF		7,026,211,672	6,952,511,672
131423	Thái Long		7,807,010,000	5,201,240,000
131438	La Mai Son		1,015,973,226	168,354,130
131444	IMC		400,400,000	-
131226	GCC		1,638,615,000	643,830,000
	Khác		90,667,611,252	37,493,872,295
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		30,619,060,060	5,665,511,725
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		645,150,000,000	552,700,000,000
136	Phải thu ngắn hạn khác		125,255,472,646	82,338,041,106
138814-06	Thái Long		24,150,000	-
138814-04	IMC		137,261,250	-
138814-05	La Mai Son		208,775,000	-
138814-03	NNI		-	1,273,293,334
138814-01	HPF		90,063,975,001	81,131,415,001
	GCC		-	-
	Khác		34,821,311,395	(66,667,229)
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(369,474,952)	(369,474,952)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho		55,596,144,874	47,912,796,201
141	Hàng tồn kho	V.04	55,596,144,874	47,912,796,201
15100000	Hàng đang đi đường		16,884,114,012	40,644,392
15510000	Thành phẩm		9,380,908,427	13,528,340,699
15610000	Hàng hoá		237,153,286	4,862,355,757
15400000	Sản phẩm dở dang		3,575,048,526	1,548,980,175
15200000	Nguyên vật liệu		25,386,190,533	27,798,340,758
15320000	Công cụ & dụng cụ		132,730,090	134,134,420
15700000	Hàng gửi đi bán		-	-
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		50,669,404,227	50,881,902,114
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		10,562,379,164	8,719,093,113
152	Thuế GTGT được khấu trừ		26,524,163,389	28,579,947,327
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		13,582,861,674	13,582,861,674
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1,054,564,278,306	882,678,931,634
210	Các Khoản phải thu dài hạn		9,852,298,680	8,925,954,365
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-



216	Phải thu dài hạn khác	9,852,298,680	8,925,954,365
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
220	Tài sản cố định	441,294,983,561	451,416,563,907
221	Tài sản cố định hữu hình	64,482,993,084	144,422,971,903
222	Nguyên giá	254,331,661,783	427,727,745,294
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(189,848,668,699)	(283,304,773,391)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	158,346,417,298	89,859,375,016
225	Nguyên giá	220,554,578,674	131,707,676,437
226	Giá trị hao mòn lũy kế	(62,208,161,376)	(41,848,301,421)
227	Tài sản cố định vô hình	218,465,573,179	217,134,216,988
228	Nguyên giá	227,838,441,474	225,360,341,474
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(9,372,868,295)	(8,226,124,486)
230	Bất động sản đầu tư	-	-
231	Nguyên giá	-	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn	520,704,000	8,683,684,546
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	520,704,000	8,683,684,546
250	Đầu tư tài chính dài hạn	549,805,724,000	362,805,724,000
251	Đầu tư vào Công ty con	620,805,724,000	413,805,724,000
221-01	VNP	116,005,724,000	116,005,724,000
221-03	IPC	78,400,000,000	78,400,000,000
221-06	NNI	115,000,000,000	115,000,000,000
221-07	IMC	66,000,000,000	66,000,000,000
221-04	HPF	81,000,000,000	81,000,000,000
221-05	GCC	98,400,000,000	98,400,000,000
221-08	La Mai Son	66,000,000,000	66,000,000,000
252	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(81,000,000,000)	(81,000,000,000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10,000,000,000	30,000,000,000
260	Tài sản dài hạn khác	53,090,568,065	50,847,004,816
261	Chi phí trả trước dài hạn	24,492,027,144	21,436,098,725
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28,598,540,921	29,410,906,091
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
268	Tài sản dài hạn khác	-	-
270	TỔNG TÀI SẢN	2,356,880,370,671	1,864,307,706,602

NGUỒN VỐN

300	NỢ PHẢI TRẢ	1,686,048,326,059	1,244,450,526,920
310	NỢ NGẮN HẠN	1,429,598,946,596	1,209,191,816,710
311	Phải trả người bán ngắn hạn	230,971,028,399	391,387,704,566
331191	VNP	24,164,075,683	28,256,772,704
331779	IPC	6,337,181,740	12,694,786,852
3311355	NNI	15,638,667,987	11,081,241,886
331946	HPF	41,800,000	104,500,000
3311062	GCC	111,390,648,774	233,226,912,677
3311390	Thái Long	551,038,950	-
	Khác	72,847,615,265	106,023,490,447
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	29,798,364,608	44,442,604,293
313	Thuế và các khoản phải trả nhà nước	639,330,251	485,548,945
33311000	Thuế VAT-trong nước	156,450,794	174,532,109
33312000	Thuế VAT-nhập khẩu	-	-
33340000	Thuế TNDN	-	-
33350000	Thuế TNCN	482,879,457	311,016,836
33390000	Thuế khác	-	-
314	Phải trả người lao động	-	526,338
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	2,999,028,635	5,097,156,670
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
317	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	33,811,530,693	11,017,365,212
338819-102	VNP	2,143,750,006	1,984,500,006
338819-101	IPC	19,128,900,296	13,553,940,844
338819-304	La Mai Son	-	-
338819-303	IMC	-	-

338819-105	GCC	12,214,691,673	9,565,766,670
	Khác	324,188,718	(14,086,842,308)
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,129,396,277,158	754,777,523,834
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,983,386,852	1,983,386,852
323	Quỹ bình ổn giá	-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
330	NỢ DÀI HẠN	256,449,379,463	35,258,710,210
331	Phải trả người bán dài hạn	-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn	-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn	-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
337	Phải trả dài hạn khác	-	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	256,449,379,463	35,258,710,210
34113000	Vay dài hạn	-	-
34121000	Nợ thuê tài chính dài hạn	56,449,379,463	35,258,710,210
34311000	Mệnh giá trái phiếu	200,000,000,000	-
339	Trái phiếu chuyển đổi	-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	670,832,044,612	619,857,179,682
410	Vốn chủ sở hữu	670,832,044,612	619,857,179,682
411	Vốn góp của chủ sở hữu	522,500,000,000	522,500,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	-	-
411b	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
412	Thặng dư vốn cổ phần	46,900,000,000	46,900,000,000
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
415	Cổ phiếu quỹ(*)	(88,088,780,000)	(88,088,780,000)
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	10,973,114,162	10,973,114,162
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	192,503,849	192,503,849
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	178,355,206,601	127,380,341,671
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	169,184,580,450	127,380,341,671
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	9,170,626,151	-
422	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
432	Nguồn kinh phí	-	-
433	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	-	-
440	TỔNG NGUỒN VỐN	2,356,880,370,671	1,864,307,706,602

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)


ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỀU

HCM, Ngày 10 tháng 01 năm 2017

Phó Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên)




NGUYỄN THỊ KIM CHI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2016

DVT: đồng

Mã số		Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ	265,347,084,246	386,606,833,381	1,152,343,823,224	1,414,155,289,905
	Sản xuất - các sản phẩm chính	93,353,781,981	126,565,882,457	400,566,296,302	557,983,450,945
	Sản xuất - Khuôn mẫu	1,251,690,000	1,165,833,830	5,863,822,964	4,834,493,398
	Thương mại - nhựa màu	106,596,917,750	146,867,403,407	424,077,043,042	462,250,685,008
	Thương mại - Khác	64,112,776,775	111,959,253,323	321,728,107,713	388,979,236,307
	Dịch vụ	20,209,090	-	21,844,090	-
	...	-	-	-	-
	Khác	11,708,650	48,460,364	86,709,113	107,424,247
01-1	Doanh thu bán cho các cty ngoài NNG	149,466,925,536	231,669,315,336	693,065,790,941	938,368,823,309
	Sản xuất - các sản phẩm chính	84,728,291,521	119,399,151,033	367,037,734,115	529,491,258,704
	Sản xuất - Khuôn mẫu	1,173,360,000	525,000,000	5,391,883,637	3,028,391,302
	Thương mại - nhựa màu	-	-	285,009,970	18,076,082,988
	Thương mại - Khác	63,533,356,275	111,696,703,939	320,242,610,016	387,665,666,068
	Dịch vụ	20,209,090	-	21,844,090	-
	...	-	-	-	-
	Khác	11,708,650	48,460,364	86,709,113	107,424,247
01-2	Doanh thu bán cho các cty con của NNG	115,880,158,710	154,937,518,045	459,278,032,283	475,786,466,596
	IPC	105,143,077,018	145,692,601,251	416,663,778,646	260,663,487,057
	Sản xuất - các sản phẩm chính	206,736,768	257,254,000	281,110,472	257,254,000
	Sản xuất - Khuôn mẫu	63,530,000	42,192,674	204,309,352	152,816,940
	Thương mại - nhựa màu	104,872,810,250	145,390,424,867	416,163,862,822	260,250,686,407
	Thương mại - Khác	-	2,729,710	14,496,000	2,729,710
	Dịch vụ	-	-	-	-
	...	-	-	-	-
	Khác	-	-	-	-
	GCC	64,350,000	201,790,000	2,631,329,875	179,870,723,707
	Sản xuất - các sản phẩm chính	-	-	1,137,000	-
	Sản xuất - Khuôn mẫu	-	201,790,000	60,129,975	228,790,000
	Thương mại - nhựa màu	64,350,000	-	2,546,810,000	179,641,317,573
	Thương mại - Khác	-	-	23,252,900	616,134
	Dịch vụ	-	-	-	-
	...	-	-	-	-
	Khác	-	-	-	-
	VNP	10,575,331,692	8,661,675,638	39,783,382,962	34,183,822,676
	Sản xuất - các sản phẩm chính	8,418,753,692	6,909,477,424	33,246,314,715	28,234,938,241
	Sản xuất - Khuôn mẫu	7,800,000	15,400,000	127,300,000	363,370,000
	Thương mại - nhựa màu	1,659,757,500	1,476,978,540	5,081,360,250	4,282,598,040
	Thương mại - Khác	489,020,500	259,819,674	1,328,407,997	1,302,916,395
	Dịch vụ	-	-	-	-
	...	-	-	-	-
	Khác	-	-	-	-
	HPF	7,000,000	381,451,156	80,200,000	1,051,825,156
	Sản xuất - các sản phẩm chính	-	-	-	-
	Sản xuất - Khuôn mẫu	7,000,000	381,451,156	80,200,000	1,051,825,156
	Thương mại - nhựa màu	-	-	-	-
	Thương mại - Khác	-	-	-	-
	Dịch vụ	-	-	-	-
	...	-	-	-	-
	Khác	-	-	-	-
	NNI (2015)-KMB (2014)	90,400,000	-	119,340,800	16,608,000
	Sản xuất - các sản phẩm chính	-	-	-	-
	Sản xuất - Khuôn mẫu	-	-	-	9,300,000
	Thương mại - nhựa màu	-	-	-	-
	Thương mại - Khác	90,400,000	-	119,340,800	7,308,000
	Dịch vụ	-	-	-	-
	...	-	-	-	-
	Khác	-	-	-	-
02	(*) CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	(540,176,027)	(1,555,032,429)	(9,633,507,802)	(1,914,318,124)
	Sản xuất - các sản phẩm chính	(417,957,610)	(1,145,758,379)	(8,554,222,063)	(1,502,819,634)
	Sản xuất - Khuôn mẫu	-	-	-	-
	Thương mại - nhựa màu	-	-	-	-
	Thương mại - Khác	(78,218,417)	(409,274,050)	(1,035,285,739)	(411,498,490)
	Dịch vụ	(44,000,000)	-	(44,000,000)	-

	...	-	-	-	-
	Khác	-	-	-	-
10	DOANH THU THUẦN	264,806,908,219	385,051,800,952	1,142,710,315,422	1,412,240,971,781
	Sản xuất - các sản phẩm chính	92,935,824,371	125,420,124,078	392,012,074,239	556,480,631,311
	Sản xuất - Khuôn mẫu	1,251,690,000	1,165,833,830	5,863,822,964	4,834,493,398
	Thương mại - nhựa màu	106,596,917,750	146,867,403,407	424,077,043,042	462,250,685,008
	Thương mại - Khác	64,034,558,358	111,549,979,273	320,692,821,974	388,567,737,817
	Dịch vụ	(23,790,910)	-	(22,155,910)	-
	...	-	-	-	-
	Khác	11,708,650	48,460,364	86,709,113	107,424,247
11	(*) GIÁ VỐN HÀNG BÁN	(236,045,109,995)	(350,575,074,511)	(1,038,964,644,827)	(1,256,574,540,888)
	Sản xuất - các sản phẩm chính	(71,165,720,603)	(97,193,931,698)	(312,094,733,120)	(428,022,372,062)
	Sản xuất - Khuôn mẫu	(411,302,420)	(702,666,739)	(2,838,098,596)	(2,591,898,767)
	Thương mại - nhựa màu	(105,567,906,403)	(146,225,578,782)	(421,889,126,459)	(458,831,998,553)
	Thương mại - Khác	(58,888,611,535)	(106,452,897,292)	(302,131,117,618)	(367,128,271,506)
	Dịch vụ	-	-	-	-
	...	-	-	-	-
	Khác	(11,569,034)	-	(11,569,034)	-
20	LỢI NHUẬN GỘP	28,761,798,224	34,476,726,441	103,745,670,595	155,666,430,893
	Sản xuất - các sản phẩm chính	21,770,103,768	28,226,192,380	79,917,341,119	128,458,259,249
	Sản xuất - Khuôn mẫu	840,387,580	463,167,091	3,025,724,368	2,242,594,631
	Thương mại - nhựa màu	1,029,011,347	641,824,625	2,187,916,583	3,418,686,455
	Thương mại - Khác	5,145,946,823	5,097,081,981	18,561,704,356	21,439,466,311
	Dịch vụ	(23,790,910)	-	(22,155,910)	-
	...	-	-	-	-
	Khác	139,616	48,460,364	75,140,079	107,424,247
21	Doanh thu hoạt động tài chính	14,478,296,657	11,778,335,747	145,474,318,655	45,413,909,612
	Lãi tiền gửi	4,187,792,013	2,979,639,537	8,968,671,730	4,682,327,289
	Lãi tiền cho vay	9,393,320,694	8,431,838,871	35,819,236,266	40,041,765,693
	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	111,122,839	366,857,339	1,028,381,146	689,816,628
	Lãi tiền gửi từ các con ty con	-	-	-	-
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	786,061,111	-	99,658,029,513	-
22	(*) Chi phí tài chính	(21,252,268,045)	(47,324,836,988)	(59,982,044,395)	(19,996,478,822)
23	Chi phí lãi vay ngân hàng	(7,230,409,119)	(6,103,709,719)	(24,907,132,327)	(22,969,209,482)
23	Chi phí lãi vay công ty con	(8,383,134,455)	(4,353,972,219)	(27,945,673,303)	(15,394,272,222)
23	Lãi vay thuê tài chính	(487,590,248)	(739,948,540)	(1,874,045,466)	(3,228,816,663)
23	Lãi tiền trái phiếu	(1,636,111,111)	-	(1,636,111,111)	-
	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(3,515,023,112)	(2,592,236,712)	(3,619,080,188)	(8,195,156,697)
	Chi phí hoạt động tài chính khác, dự phòng đầu tư	-	(33,534,969,798)	-	29,790,976,242
25	(*) Chi phí bán hàng	(8,318,701,950)	(11,916,801,875)	(42,515,478,663)	(41,373,722,460)
	Lương & thưởng	(3,310,044,537)	(3,418,099,354)	(15,512,508,735)	(14,195,929,514)
	Chi phí khấu hao	(28,585,593)	(22,165,728)	(114,563,678)	(75,418,555)
	Chi phí vật liệu, đóng gói	(53,414,786)	(137,730,566)	(722,134,540)	(535,415,069)
	Hoa hồng & Vận chuyển	(4,677,448,286)	(7,737,749,654)	(24,369,524,033)	(25,117,921,537)
	Bảo trì & bảo dưỡng	-	-	-	-
	Chi phí bán hàng khác	(249,208,748)	(601,036,573)	(1,796,747,677)	(1,449,037,785)
26	(*) Chi phí quản lý doanh nghiệp	(13,176,919,095)	(13,706,798,029)	(58,622,100,787)	(49,764,024,880)
	Lương & thưởng	(6,532,826,828)	(6,037,397,743)	(31,481,157,576)	(24,519,525,162)
	Đồ dùng văn phòng	(44,176,886)	(43,789,872)	(177,188,908)	(122,353,852)
	Chi phí khấu hao	(942,298,020)	(662,727,755)	(3,565,847,032)	(2,487,982,585)
	Phí, lệ phí	(14,955,000)	(22,696,363)	(89,551,159)	(59,826,835)
	Chi phí dự phòng	-	(25,872,000)	-	(25,872,000)
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	(4,500,199,490)	(4,283,056,742)	(17,728,940,754)	(9,824,778,939)
	Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	(1,142,462,871)	(2,631,257,554)	(5,579,415,358)	(12,723,685,507)
	...	-	-	-	-
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(28,269,592,433)	(61,170,101,145)	(15,645,305,190)	(65,720,316,550)
30	LỢI NHUẬN THUẦN	492,205,791	(26,693,374,704)	88,100,365,405	89,946,114,343
31	Thu nhập khác	15,573,154,071	2,753,447,533	32,805,666,049	10,418,762,450
	Doanh thu thuê hoạt động	4,098,304,546	2,538,000,000	13,732,804,547	9,387,912,783
	Doanh thu đến bù	-	100,552,170	7,438,489	405,911,499
	Doanh thu từ thanh lý tài sản	11,198,469,095	15,454,546	18,247,102,859	18,909,091
	Thu nhập khác	276,380,430	99,440,817	818,320,154	606,029,077
32	(*) Chi phí khác	(4,710,685,389)	(2,820,491,143)	(20,872,879,354)	(9,279,955,248)

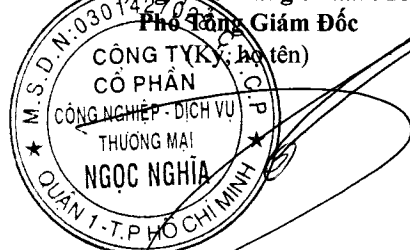
	Khấu hao tài sản cho thuê	(2,495,789,673)	(1,887,068,954)	(9,113,280,239)	(5,664,430,789)
	Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	-	(6,344,480,546)	(3,722,751)
	Chi phí nợ phải thu khó đòi	-	-	-	-
	Chi phí khác	(643,361,259)	(189,842,918)	(1,545,434,172)	(2,194,373,953)
	Lãi vay thuê TC	(1,571,534,457)	(743,579,271)	(3,869,684,397)	(1,417,427,755)
40	LỢI NHUẬN KHÁC	10,862,468,682	(67,043,610)	11,932,786,695	1,138,807,202
50	LÃI/(LỖ) TRƯỚC THUẾ	11,354,674,473	(26,760,418,314)	100,033,152,100	91,084,921,545
(*)	CHI PHÍ THUẾ TNDN	2,184,048,322	(1,076,170,240)	812,365,170	26,556,229,619
51	Hiện hành	-	-	-	(2,854,676,472)
52	Hoãn lại	2,184,048,322	(1,076,170,240)	812,365,170	29,410,906,091
60	LÃI/(LỖ) SAU THUẾ	9,170,626,151	(27,836,588,554)	99,220,786,930	117,641,151,164
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	-	-	-	-
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	-	-	-	-

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU

HCM, Ngày 10 tháng 01 năm 2017



NGUYỄN THỊ KIM CHI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	90,433,152,100	91,084,921,545
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	- Khấu hao và phân bổ	69,225,412,582	44,886,808,368
03	- Các khoản dự phòng	-	(63,300,074,040)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2,970,350,873	26,647,916
05	- Lãi/Lỗ từ thanh lý TSCĐ	(14,440,530,755)	(18,909,091)
05	- Xóa sổ TSCĐ và XDCBĐ	7,356,980,546	-
05	- Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay	(44,787,907,996)	(44,724,092,984)
05	- Lãi/Lỗ hoạt động đầu tư	(98,240,000,000)	33,534,969,798
06	- Chi phí lãi vay	375,461,008	41,592,298,367
07	- Các khoản điều chỉnh khác	(1,056,393,428,090)	-
08	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi</i>	(1,043,500,509,732)	103,082,569,879
09	- Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn	415,801,655,588	92,420,270,238
10	- Biến động hàng tồn kho	7,683,348,673	24,526,004,975
11	- Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	441,597,799,139	(82,849,759,271)
12	- Biến động chi phí trả trước	26,796,834,386	11,320,134,386
		(151,620,871,946)	148,499,220,206
14	- Tiền lãi vay đã trả	(58,596,537,493)	(47,292,524,984)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(2,854,676,472)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1,545,434,172)	-
20	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh	(211,762,843,611)	98,352,018,750
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(5,530,638,400)	(9,956,682,735)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	54,008,408,776	18,909,091
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi có thời hạn	(10,000,000,000)	(140,000,000,000)
24	Tiền thu hồi đầu tư tiền gửi có thời hạn		50,000,000,000
23	Tiền chi cho các công ty con vay	(219,250,000,000)	(68,000,000,000)
24	Tiền thu hồi các khoản cho các công ty con vay	126,800,000,000	204,455,000,000
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	(207,000,000,000)	(310,000,000,000)
26	Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác		49,347,569,743
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	103,396,657,776	72,557,268,952
30	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư	(157,575,571,848)	(151,577,934,949)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		
32	Chi trả cổ phiếu ngân quỹ		
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	1,663,341,961,886	1,420,323,404,368
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1,209,862,559,212)	(1,337,320,281,461)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(29,413,336,631)	(28,465,672,307)
36	Tiền chi trả cổ tức	(48,245,922,000)	
40	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính	375,820,144,043	54,537,450,600
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	6,481,728,584	1,311,534,401

60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	31,666,523,760	30,314,568,295
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	(1,644,082)	40,421,064
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	38,146,608,262	31,666,523,760

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỀU

HCM, Ngày 10 tháng 01 năm 2017



Phó Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ KIM CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Ngành nhựa.
- Ngành nghề kinh doanh.
 - Sản xuất: Sản xuất hàng nhựa, Sản xuất khuôn mẫu và phụ tùng máy...
 - Buôn bán: Hàng tư liệu sản xuất, Mua bán hóa chất, phụ gia, máy móc, thiết bị, khuôn mẫu ...
 - Dịch vụ: Vận chuyển
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty con;**

	% sở hữu	31/12/2016 VND
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	98%	78,400,000,000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú	98%	81,000,000,000
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)	99%	116,005,724,000
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	99%	98,400,000,000
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Ng	100%	115,000,000,000
Công ty TNHH Thịt Ngon Quốc Tế	100%	66,000,000,000
Cty TNHH Thịt Ngon Quốc Tế La Maison	100%	66,000,000,000

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- **Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.**

- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 1
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 2
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 3
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 4
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 6

7. Có khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12
- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT.BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp .

- Tài sản và nợ phải thu theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC.

- Nợ phải trả theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập BCTC

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng Vietcombank trong kế toán:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

- Bao gồm các khoản: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn và kỳ hạn không quá 3 tháng) tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.
- Các nghiệp vụ được ghi nhận ngay khi phát sinh
- Đối với các khoản tiền là ngoại tệ: thì ghi nhận theo tỷ giá thực tế của ngân hàng niêm yết tương ứng với ngoại tệ đó.
- Trường hợp loại ngoại tệ không quy đổi trực tiếp ra Đồng Việt Nam, thì quy đổi thông qua USD, sau đó quy đổi từ USD ra VND

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

c) Các khoản cho vay:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.
- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay: theo thông tư số 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: được xác định là giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được xác định là giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp;

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.
- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá của niêm yết của ngân hàng VCB.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: theo thông tư số 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc (gồm giá mua + chi phí thu mua khác)
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước (FIFO)
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư Số 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): ghi nhận theo nguyên giá
- Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: lỗ tính thuế chưa sử dụng.

- Thuế suất (22%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả nếu có phát sinh
- Có xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

- Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (chênh lệch tạm thời chịu thuế)
- Thuế suất (22%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Có bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại nếu có phát sinh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí: 627,641, 642, 811
- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa;
- Có theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn không?

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ.
- Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

- Giá trị khoản vay và nợ thuế tài chính được ghi nhận là theo giá trị thực tế.
- Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.
- Đánh giá lại các khoản vay và nợ thuế tài chính bằng ngoại tệ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- + Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- + Vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: đánh giá lại các tài khoản có gốc ngoại tệ và đưa vào tài khoản 413 "Đánh giá chênh lệch tỷ giá" trên Bảng cân đối kế toán.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu và sẽ thu theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
- Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận vào doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ: hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục

Đơn vị tính:.....

1. Tiền	31/12/2016	01/01/2016
- Tiền mặt	591,605,043	4,444,225,192
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37,555,003,219	27,222,298,568
- Tiền đang chuyển		
Cộng	38,146,608,262	31,666,523,760

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	148,032,861,111	148,032,861,111	110,000,000,000	110,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	148,032,861,111	148,032,861,111	110,000,000,000	110,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	10,000,000,000	10,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	10,000,000,000	10,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết)	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
Cty TNHH Thịt Ngon Quốc Tế La Maison	66,000,000,000		66,000,000,000			-
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	78,400,000,000		78,400,000,000	78,400,000,000		78,400,000,000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú	81,000,000,000	(81,000,000,000)	-	81,000,000,000	(81,000,000,000)	-
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)	116,005,724,000		116,005,724,000	116,005,724,000		116,005,724,000
Công ty Cổ phần Nắp Quốc tế	98,400,000,000		98,400,000,000	98,400,000,000		98,400,000,000
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc N	115,000,000,000		115,000,000,000	40,000,000,000		40,000,000,000
Công ty TNHH Thịt Ngon Quốc Tế	66,000,000,000		66,000,000,000			
			-			-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						-
- Đầu tư vào đơn vị khác;						-
Tổng cộng	620,805,724,000	(81,000,000,000)	539,805,724,000	413,805,724,000	(81,000,000,000)	332,805,724,000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng		31/12/2016	01/01/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		209,216,016,137	100,833,475,014
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			
Công ty CP PET Quốc Tế		100,066,623,107	336846081
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam		29,303,399,269	26,592,163,857
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Công Ty TNHH Hàng Tiêu Dùng Thái Long			-
		7,807,010,000	
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)		100,066,623,107	336,846,081
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú		7,026,211,672	4,707,081,672
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)		561,737,000	469,681,438
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu		1,638,615,000	2,046,000,000
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa		31,834,880	-
Công Ty TNHH Thịt Ngon Quốc Tế		400,400,000	-
Công Ty TNHH Thịt Ngon Quốc Tế Lamaison		1,015,973,226	-
Tổng cộng		118,548,404,885	7,559,609,191

4. Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn, vay			552,700,000,000	
- Cho mượn (HPF)	200,000,000			
- Các khoản chi hộ;				
- Lãi phải thu từ khoản cho các công ty con và	90,434,161,251		59,247,432,761	
- Lãi phải thu từ tiền gửi	4,496,263,164		2,896,944,444	
- Phải thu khác.	30,125,048,231		20,193,663,901	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	125,255,472,646		82,338,041,106	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2016		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
<i>Công Ty Cổ Phần Nước Khoáng ĐaKai</i>	84,092,264	0	2- 3 năm	84,092,264	0	2- 3 năm
<i>Công ty TNHH Vàng Biển Đông</i>	89,994,528	0	2- 3 năm	89,994,528	0	2- 3 năm
<i>Công ty Cổ Phần Công Nghiệp MASAN</i>	118,467,360	0	2- 3 năm	118,467,360	0	2- 3 năm
<i>Công ty TNHH TMDV Minh Quân</i>	37,573,800	0	2- 3 năm	37,573,800	0	2- 3 năm
<i>CTY TNHH Công Nghiệp Rừng Hương</i>	13,475,000	0	2- 3 năm	13,475,000	0	2- 3 năm
<i>Khác</i>	25,872,000	0	2- 3 năm	25,872,000	0	2- 3 năm
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	369,474,952	0	0	369,474,952	0	0

7. Hàng tồn kho:	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	16,884,114,012		40,644,392	
- Nguyên liệu, vật liệu;	25,386,190,533		27,798,340,758	
- Công cụ, dụng cụ;	132,730,090		134,134,420	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3,575,048,526		1,548,980,175	
- Thành phẩm;	9,380,908,427		13,528,340,699	
- Hàng hóa;	237,153,286		4,862,355,757	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng	0	0	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm			806,000,000	806,000,000
Phần mềm ERP			7,356,980,546	7,356,980,546
Khác	520,704,000		520,704,000	520,704,000
Cộng	520,704,000		8,683,684,546	8,683,684,546

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2016	37,143,266,838	362,341,212,679	22,245,820,887	5,997,444,890	427,727,745,294
- Mua trong năm		5.552.109.062	1.649.102.000	452.700.000	7.653.911.062
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		179.805.917.364	812.492.000	431.585.209	181.049.994.573
- Giảm khác					-
Số dư 31/12/2016	37,143,266,838	188,087,404,377	23,082,430,887	6,018,559,681	254,331,661,783
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2016	(15,568,959,567)	(250,775,321,782)	(12,081,342,471)	(4,879,149,571)	(283,304,773,391)
- Khấu hao trong năm	(2.067.172.056)	(16.933.516.507)	(2.371.535.638)	(765.601.942)	(22.137.826.143)
- Tăng Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		114.354.276.067	812.492.000	427.162.768	115.593.930.835
- Giảm khác					-
Số dư 31/12/2016	(17,636,131,623)	(153,354,562,222)	(13,640,386,109)	(5,217,588,745)	(189,848,668,699)
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2016	21,574,307,271	111,565,890,897	10,164,478,416	1,118,295,319	144,422,971,903
- Tại ngày 31/12/2016	19,507,135,215	34,732,842,155	9,442,044,778	800,970,936	64,482,993,084

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ 31/12/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ 31/12/2016 chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2016	223,271,298,600	-	-	2,089,042,874	225,360,341,474
- Mua trong năm					
- Mua trong năm				2,478,100,000	2,478,100,000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư 31/12/2016	223,271,298,600	-	-	4,567,142,874	227,838,441,474
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2016	(6,257,860,807)	-	-	(1,968,263,679)	(8,226,124,486)
- Khấu hao trong năm	(547,891,560)			(598,852,249)	(1,146,743,809)
- Tăng khác					-

- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư 31/12/2016	(6,805,752,367)	-	-	(2,567,115,928)	(9,372,868,295)
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2016	217.013.437.793	-	-	120.779.195	217.134.216.988
- Tại ngày 31/12/2016	216.465.546.233	-	-	2.000.026.946	218.465.573.179

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2016		87,805,656,315	43,902,020,122		131,707,676,437
- Thuê tài chính trong năm		74,035,412,968	14,811,489,269		88,846,902,237
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác					-
Số dư 31/12/2016	-	161,841,069,283	58,713,509,391	-	220,554,578,674
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2016		(39,988,953,545)	(1,859,347,876)		(41,848,301,421)
- Khấu hao trong năm		(15,228,931,317)	(5,130,928,638)		(20,359,859,955)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác					-
Số dư 31/12/2016	-	(55,217,884,862)	(6,990,276,514)	-	(62,208,161,376)
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2016	-	47,816,702,770	42,042,672,246	-	89,859,375,016
- Tại ngày 31/12/2016	-	106,623,184,421	51,723,232,877	-	158,346,417,298

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số 01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số 31/12/2016
-----------	---------------	----------------	----------------	---------------

a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

31/12/2016

01/01/2016

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm;

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cộng

14. Tài sản khác	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Chi phí công cụ và dụng cụ trả trước	10,562,379,164	8,719,093,113
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Công cụ, dụng cụ	8,217,027,144	5,161,098,725
Nhãn hiệu thương mại	16,275,000,000	16,275,000,000
Cộng	24,492,027,144	21,436,098,725

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn-VCB-VND	180,127,095,153	180,127,095,153	511,160,257,387	626,233,243,371	295,200,081,137	295,200,081,137
Vay ngắn hạn-VCB-USD	83,039,342,993	83,039,342,993	158,375,566,414	128,130,893,540	52,794,670,119	52,794,670,119
Vay ngắn hạn-BVB-VND	62,273,615,512	62,273,615,512	200,743,514,662	214,234,016,350	75,764,117,200	75,764,117,200
Vay ngắn hạn-TPB-VND	-	-	61,071,914,310	61,071,914,310		
Vay ngắn hạn-TPB-USD	18,302,421,100	18,302,421,100	28,943,794,241	10,641,373,141		
Vay ngắn hạn-CCB-VND	95,926,503,750	95,926,503,750	143,977,622,250	48,051,118,500		
Vay ngắn hạn-CCB-USD	4,991,010,000	4,991,010,000	4,991,010,000			
Các công ty liên quan						
Vay ngắn hạn-VNP-VND	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
Vay ngắn hạn-IPC-VND	392,700,000,000	392,700,000,000	276,200,000,000	61,500,000,000	178,000,000,000	178,000,000,000
Vay ngắn hạn-GCC-VND	241,000,000,000	241,000,000,000	183,000,000,000	60,000,000,000	118,000,000,000	118,000,000,000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Một bên liên quan (IPC)	-	-				
Cộng	1,088,359,988,508	1,088,359,988,508	1,568,463,679,264	1,209,862,559,212	729,758,868,456	729,758,868,456

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	31/12/2016	01-Jan-16
----------	------------	-----------

	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	47,580,561,220	6,544,272,570	41,036,288,650	29,295,602,024	4,276,946,646	25,018,655,378
Trên 1 năm đến 5 năm	61,838,713,648	5,389,334,185	56,449,379,463	37,755,437,297	2,496,727,087	35,258,710,210
Trên 5 năm						
Tổng cộng	109,419,274,868	11,933,606,755	97,485,668,113	67,051,039,321	6,773,673,733	60,277,365,588

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	31/12/2016		01/01/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	0	0	0	0

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	111,390,648,774	111,390,648,774	305,137,795,532	305,137,795,532
CTy Cổ Phần Nhựa PET Việt Nam	24,164,075,683	24,164,075,683	15,606,864,124	15,606,864,124
Các nhà cung cấp khác	95,416,303,942	95,416,303,942	70,643,044,910	70,643,044,910
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	230,971,028,399	230,971,028,399	391,387,704,566	391,387,704,566

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng	-	-	-	-
-------------	---	---	---	---

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty con	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	111,390,648,774	305,137,795,532
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam	24,164,075,683	15,606,864,124
Công ty Cổ phần PET Quốc tế	6,337,181,740	7,994,261,605
Công Ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc	15,638,667,987	-
CTy TNHH Hàng Tiêu Dùng Thái Long	551,038,950	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú

41,800,000 20,900,000
158,123,413,134 328,759,821,261

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
a) Phải nộp				
- Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)				-
- Thu nhập cá nhân (TNCN)	311,016,836	9,741,244,121	(9,569,381,500)	482,879,457
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)	174,532,109	320,265,020	(338,346,335)	156,450,794
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT NK)		25,124,238,583	(25,124,238,583)	-
- Thuế nhập khẩu		567,808,031	(567,808,031)	-
- Thuế nhà Thuế		11,731,499	(11,731,499)	-
- Thuế môn bài		5,000,000	(5,000,000)	-
- Thuế khác (thuế đất)		11,921,472	(11,921,472)	-
Cộng	485,548,945	35,782,208,726	(35,628,427,420)	639,330,251

b) Phải thu				
- Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	(13,582,861,674)			(13,582,861,674)
- Thu nhập cá nhân (TNCN)				-
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)	(27,619,947,327)	1,095,783,938		(26,524,163,389)
- Thuế nhà Thuế				-
- Thuế môn bài				-
- Thuế khác				-
Cộng	(41,202,809,001)	1,095,783,938	-	(40,107,025,063)

18. Chi phí phải trả	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương	-	4,152,644,228
- Lãi vay phải trả	2,199,788,982	411,449,246
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh; - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán; - Các khoản trích trước khác;	799,239,653	533,063,196
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	2,999,028,635	5,097,156,670

19. Phải trả khác	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	77,910,913	70,389,792

- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;	1,020,600	
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Phải trả nội bộ - Cty Con IMC	-	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	
- Lãi vay	33,732,599,180	10,604,230,557
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		342,744,863
Cộng	33,811,530,693	11,017,365,212

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng	0	0
-------------	----------	----------

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

<i>20. Doanh thu chưa thực hiện</i>	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng...
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác
Cộng	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục nh...
Cộng	0	0

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường (chi tiết theo từng	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;	200,000,000,000	9.50%	3 năm			
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng	200,000,000,000	0.095	0	0	0	0

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng	200,000,000,000	0.095	0	0	0	0

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm

đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa)
Cộng	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục nh
Cộng	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/12/2016	01/01/2016
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	28,598,540,921	29,410,906,091
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28,598,540,921	29,410,906,091
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2016	01/01/2016
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		

25. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	
Số dư đầu năm trước 01/01/2015	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	10,973,114,162	192,503,849	9,739,190,507	502,216,028,518
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm trước						117,641,151,164	117,641,151,164
- Tăng khác: hoàn nhập cổ tức trong kỳ							-
- Mua lại Cổ phiếu quỹ giá 22000/cổ							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác							-
Số dư đầu năm nay 01/01/2016	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	10,973,114,162	192,503,849	127,380,341,671	619,857,179,682
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay							-
- Tăng khác (nhận cổ tức từ Cty Con-IPC)						98,240,000,000	98,240,000,000
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Lỗ trong năm nay						5,538,174,149	5,538,174,149
- Giảm khác (chia cổ tức cho cổ đông)						48,245,922,000	48,245,922,000
- Giảm khác						1,161,038,921	1,161,038,921
Số dư cuối 31/12/2016	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	10,973,114,162	192,503,849	170,675,206,601	663,152,044,612

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2016	01/01/2016
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	522,500,000,000	522,500,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	522,500,000,000	522,500,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2016	01/01/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	522,500,000,000	522,500,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52,250,000	52,250,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52,250,000	52,250,000
+ Cổ phiếu phổ thông	52,250,000	52,250,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(4,004,078)	(4,004,078)
+ Cổ phiếu phổ thông	(4,004,078)	(4,004,078)
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48,245,922	48,245,922
+ Cổ phiếu phổ thông	48,245,922	48,245,922
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnd/Cổ phiếu		
Vào ngày 19 tháng 9 năm 2014, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam đã phán quyết việc Công ty mua lại 4.004.000 cổ phiếu quỹ từ Red River Holding với giá 22.000 VND một cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ này đã được mua lại vào tháng 12 năm 2014.		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Trong kỳ, Công ty không công bố cổ tức (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: hoàn nhập cổ tức là 26.125.039.000 VND).		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:..		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

31/12/2016	01/01/2016
-------------------	-------------------

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

...

...

27. Chênh lệch tỷ giá

31/12/2016	01/01/2016
-------------------	-------------------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

...

...

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

...

...

28. Nguồn kinh phí

31/12/2016	01/01/2016
-------------------	-------------------

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

...

...

- Chi sự nghiệp

(...)

(...)

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

...

...

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

31/12/2016	01/01/2016
-------------------	-------------------

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai

...

...

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

...

...

- Trên 5 năm;

...

...



b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	265,347,084,246	386,606,833,381
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	265,347,084,246	386,606,833,381

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

Công ty CP PET Quốc Tế	105,143,077,018	145,692,601,251
Công ty CP Nắp Toàn Cầu	64,350,000	201,790,000
Công ty CP Nhựa PET Việt Nam	10,575,331,692	8,661,675,638
Công ty CP Thực Phẩm Hồng Phú	7,000,000	381,451,156
Công ty TNHH Thịt Ngon Quốc Tế	80,000,000	-
Công ty TNHH Thịt Ngon Quốc Tế Lamaison	10,400,000	-
Tổng Cộng	115,880,158,710	154,937,518,045

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
---------------------------------	-----------------	-----------------

- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.	(540,176,027)	(1,555,032,429)
Cộng	(540,176,027)	(1,555,032,429)

3. Giá vốn hàng bán	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	(164,468,086,972)	(252,678,476,074)
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	(71,577,023,023)	(97,896,598,437)
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng	(236,045,109,995)	(350,575,074,511)

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,581,112,707	11,411,478,408
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	111,122,839	366,857,339
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	786,061,111	-
Cộng	14,478,296,657	11,778,335,747

5. Chi phí tài chính	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
- Lãi tiền vay;	(17,737,244,933)	(11,197,630,478)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	(3,515,023,112)	(2,592,236,712)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		(33,534,969,798)
Cộng	(21,252,268,045)	(47,324,836,988)

6. Thu nhập khác	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1,598,469,095	15,454,546
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt, đền bù thu được;		100,552,170
- Thuế được giảm;		
- Thu nhập từ cho thuê	4,098,304,546	2,538,000,000
- Các khoản khác.	276,380,430	99,440,817
Cộng	5,973,154,071	2,753,447,533

7. Chi phí khác	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Chi phí khấu hao của tài sản thuê	(2,495,789,673)	(1,887,068,954)

- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Lãi vay thuê TC	(1,571,534,457)	(743,579,271)
- Các khoản bị phạt - Các khoản thuế phạt		
- Các khoản khác.	(643,361,259)	(189,842,918)
Cộng	(4,710,685,389)	(2,820,491,143)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương & thưởng	(6,532,826,828)	(6,037,397,743)
Đồ dùng văn phòng	(44,176,886)	(43,789,872)
Chi phí khấu hao	(942,298,020)	(662,727,755)
Phí, lệ phí	(14,955,000)	(22,696,363)
Chi phí dự phòng	-	(25,872,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(4,500,199,490)	(4,283,056,742)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	(1,142,462,871)	(2,631,257,554)
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
Cộng	(13,176,919,095)	(13,706,798,029)
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Lương & thưởng	(3,310,044,537)	(3,418,099,354)
Chi phí khấu hao	(28,585,593)	(22,165,728)
Chi phí vật liệu, đóng gói	(53,414,786)	(137,750,566)
Hoa hồng & Vận chuyển	(4,677,448,286)	(7,737,749,654)
Bảo trì & bảo dưỡng	-	-
Chi phí bán hàng khác	(249,208,748)	(601,036,573)
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
Cộng	(8,318,701,950)	(11,916,801,875)
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	0	0

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	64,686,374,574	389,965,310,438
- Giá vốn hàng hóa đã bán	479,400,918,688	825,960,270,059
- Chi phí nhân công;	18,412,476,078	67,383,220,648
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	8,842,909,054	44,886,808,368
- Chi phí dịch vụ mua ngoài & Chi phí khác bằng tiền.	33,771,369,947	94,992,871,860
Cộng	605,114,048,341	1,423,188,481,373

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		2,668,533,122
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	-	2,668,533,122

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý IV Năm 2016	Quý IV Năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		29,410,906,091
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	812,365,170	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
Cộng	812,365,170	29,410,906,091

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2016	Năm 2015
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

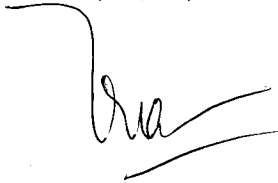
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qu:
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2017

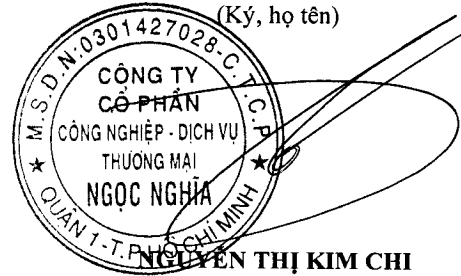
Phó Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỀU



NGUYỄN THỊ KIM CHI